TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC LINH** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2024/DS-ST
Ngày: 02-8-2024.
"V/v***:*** *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Thuận.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Bình.

2/ Ông Mai Thương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Sang- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận *tham gia phiên tòa*: Ông Nguyễn Hải Lĩnh- Kiểm sát viên.

Trong ngày 02 tháng 8 năm 2024 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 185/2024/TLST-DS ngày 08 tháng 5 năm 2024, về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 189/2024/QĐXXST-DS ngày 15/7/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Võ Văn P, sinh năm 1964; *nơi cư trú*: Số A, đường B, tổ C, thôn D, xã ĐT, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

- *Bị đơn*: Ông Trần Đình T, sinh năm 1957; *nơi cư trú*: Số A1, đường B1, tổ C1, thôn D1, xã ĐT, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:

+ Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1969; *nơi cư trú*: Số A, đường B, tổ C, thôn D, xã ĐT, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

+ Bà Nguyễn Thị Bích X, sinh năm 1961; *nơi cư trú*: Số A1, đường B1, tổ C1, thôn D1, xã ĐT, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thanh T, sinh năm 1986; *nơi cư trú*: Đường B1, tổ C1, thôn D1, xã ĐT, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận (Văn bản ủy quyền ngày 23/7/2024).

Tại phiên tòa có mặt ông P, ông T, bà L và bà T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện đề ngày 15/4/2024, các bản khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ; biên bản hòa giải, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Võ Văn P trình bày: Trong tháng 01 và 02 năm 2024, ông Trần Đình T có vay của vợ chồng ông (vợ ông tên Nguyễn Thị Kim L) nhiều lần, với tổng số tiền là 220.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi triệu đồng), cụ thể như sau:

- Ngày 29/01/2024 vay 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).
- Ngày 05/02/2024 vay 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).
- Ngày 29/02/2024 vay 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng).

Vào ngày 08/02/2024, ông T đã trả cho vợ chồng ông P được 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) tiền gốc. Mục đích vay tiền của ông T là để đáo hạn ngân hàng, thời gian vay chỉ trong vòng một tuần của mỗi lần vay. Lãi suất hai bên thỏa thuận bằng miệng. Hiện tại ông T còn nợ lại số tiền vay là 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng). Mặc dù đã nhiều lần ông yêu cầu ông T phải trả nợ, nhưng ông T cứ hứa hẹn mà không chịu trả. Do đó, ông P khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Trần Đình T và bà Nguyễn Thị Bích X phải liên đới trả cho vợ chồng ông số tiền nợ vay còn lại là 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng) và tiền lãi tính theo lãi suất 1,66%/tháng, kể từ ngày 30/02/2024 cho đến khi trả xong tiền nợ gốc.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông P xin thay đổi yêu cầu khởi kiện. Theo đó, ông chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trần Đình T phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông số tiền nợ gốc đã vay là 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng), không yêu cầu tính lãi suất. Việc ông T xin trả dần nợ mỗi tháng là 1.000.000 đồng thì ông không đồng ý. Ông không yêu cầu bà Nguyễn Thị Bích X phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cùng ông T.

* Tại các bản khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ, biên bản hòa giải; các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bị đơn ông Trần Đình T trình bày: Ông thừa nhận có vay tiền của ông Võ Văn P như ông P đã trình bày. Hiện tại ông còn nợ lại ông P số tiền vay là 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng) và ông đồng ý trả cho vợ chồng ông P và bà Nguyễn Thị Kim L số tiền nợ trên. Tuy nhiên, ông đề nghị trả dần cho vợ chồng ông P mỗi tháng là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) cho đến khi trả hết số tiền nợ trên. Số tiền vay của ông P thì ông sử dụng vào mục đích đáo hạn ngân hàng cho người dân và cho

người khác vay lại. Vợ ông là bà Nguyễn Thị Bích X cũng không hay biết gì nên ông không yêu cầu bà X phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cùng ông.

Tại phiên tòa, ông T khai: Ông thừa nhận còn nợ lại của vợ chồng ông Võ Văn P số tiền nợ vay là 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng) và ông đồng ý trả số tiền nợ trên, tuy nhiên ông xin được trả dần 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi trả xong tiền nợ gốc, chứ trả một lần thì ông không có khả năng. Ông không yêu cầu vợ ông là bà Nguyễn Thị Bích X phải liên đới trả nợ cùng ông.

* Tại các bản khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ, biên bản hòa giải, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim L trình bày: Bà thống nhất theo ý kiến trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn P, bà không có bổ sung gì.

* Tại các bản khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ, biên bản hòa giải, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bích X trình bày: Việc ông Trần Đình T vay tiền của ông Võ Văn P thì bà hoàn toàn không biết gì. Đồng thời ông T vay tiền là để sử dụng vào mục đích cá nhân của ông T nên bà không đồng ý liên đới trả nợ cùng ông T.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Bích X có bà Trần Thanh T trình bày: Việc bị đơn ông Trần Đình T vay tiền của nguyên đơn ông Võ Văn P thì bà Nguyễn Thị Bích X hoàn toàn không hay biết nên không liên quan. Nay ông P chỉ yêu cầu một mình bị đơn ông Trần Đình T phải trả số tiền nợ vay là 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng) thì bà không có ý kiến gì.

* Theo biên bản xác minh lập ngày 07/6/2024 có trong hồ sơ vụ án, thể hiện: Ông Trần Đình T và bà Nguyễn Thị Bích X là vợ chồng, có đăng ký thường trú và sinh sống tại số A1, đường B1, tổ C1, thôn D1, xã ĐT, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận. Từ trước đến nay thì vợ chồng ông T vẫn ở chung một nhà, ăn uống và sinh hoạt chung. Hiện tại ông T và bà X vẫn còn sống chung với nhau.

Tòa án đã tiến hành tổ chức các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để các bên đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, nhưng việc hòa giải không thành.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật TTDS.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật TTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Về nội dung vụ án: Giao dịch dân sự phát sinh giữa ông Võ Văn P với ông Trần Đình T về hợp đồng vay tài sản là có thật, hai bên cùng xác nhận qua các giấy mượn tiền. Ông T hiện còn nợ ông P số tiền vay là 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng). Đây là khoản vay riêng của ông T, không vì mục đích gia đình và bà Nguyễn Thị Bích X cũng không biết, hai bên cũng thỏa thuận chỉ buộc một mình ông T trả nợ.

Căn cứ Điều 280, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao, về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn P. Buộc ông Trần Đình T phải trả cho ông Võ Văn P và bà Nguyễn Thị Kim L số tiền nợ gốc là 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào lời khai của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì có cơ sở để kết luận đây là quan hệ

pháp luật tranh chấp hợp đồng vay tài sản được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 463 của Bộ luật dân sự.

[2.2] Về hợp đồng vay tài sản: Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, bị đơn, giấy mượn tiền (bút lục số 05) và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đủ cơ sở để kết luận: Vào năm 2024, ông Trần Đình T có vay của ông Võ Văn P nhiều lần, với tổng số tiền là 220.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi triệu đồng), sau đó ông T có trả được 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) tiền nợ gốc. Hiện còn nợ lại ông P số tiền nợ gốc là 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng) nhưng chưa trả là sự thật. Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

[2.3] Về nghĩa vụ trả nợ của bên vay:

Đây là hợp đồng vay tài sản do các bên tự nguyện ký kết, khi ký kết các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Căn cứ khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự thì bên vay phải trả đủ tiền cho bên cho vay khi đến hạn. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng nguyên đơn số tiền nợ vay 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng) là có căn cứ nên được chấp nhận.

[2.4] Xét về tiền lãi: Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi trên số tiền nợ vay. Thấy rằng, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử không phải xem xét.

[2.5] Xét ý kiến trình bày của bị đơn: Như đã phân tích ở trên thì ý kiến của bị đơn về việc đề nghị trả dần nợ cho vợ chồng nguyên đơn mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), nhưng không được vợ chồng ông P và bà L đồng ý. Do đó, cần buộc ông T phải trả cho vợ chồng ông P, bà L số tiền 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng) là có căn cứ và đúng pháp luật.

[2.6] Xét về nghĩa vụ trả tiền: Bà Nguyễn Thị Bích X cho rằng, việc ông T vay tiền của ông P thì bà không biết nên không liên quan. Ông T khai, việc ông vay tiền của ông P thì bà X không biết nên ông không yêu cầu bà X phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cùng ông. Nguyên đơn ông P chỉ yêu cầu một mình bị đơn ông T phải trả nợ, không yêu cầu bà X phải liên đới trả nợ. Vì vậy, cần buộc một mình ông T phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông P và bà L số tiền nợ vay nêu trên là phù hợp pháp luật.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn ông Trần Đình T phải chịu toàn bộ tiền án phí trên số tiền phải trả nợ. Tuy nhiên, ông T là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền tạm ứng án phí, án phí đề ngày 03/6/2024 nên được miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

- Ông Võ Văn P được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí theo thông báo về việc miễn nộp tiền tạm ứng án phí số 24/2024/TB-TA ngày 25/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

[4] Xét ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án là đúng. Phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án là có căn cứ và phù hợp với nội dung vụ án.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 357, Điều 463, khoản 1 Điều 466, Điều 468 và khoản 2 Điều 469 của Bộ luật dân sự;

- Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử: **Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn P đối với bị đơn ông Trần Đình T**.

1/ Buộc ông Trần Đình T phải có nghĩa vụ trả cho ông Võ Văn P và bà Nguyễn Thị Kim L số tiền nợ vay là 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2/ Về án phí:

- Ông Trần Đình T được miễn nộp toàn bộ tiền tạm ứng án phí, án phí theo đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí đề ngày 03/6/2024.

- Ông Võ Văn P được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí theo thông báo về việc miễn nộp tiền tạm ứng án phí số 24/2024/TB-TA ngày 25/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

3/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (02/8/2024), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

4/ *Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự*.

Nơi nhận:
-VKSND huyện Đức Linh,
-Chi cục THADS huyện Đức Linh,
-Các đương sự,
-Lưu qđ, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Văn Thuận